

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 720/QĐ-ĐHTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2025 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)

- Tên chương trình: Cử nhân Kinh doanh Quốc tế (Bachelor of International Business)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Kinh doanh Quốc tế
- Mã ngành: 7340120
- Loại hình đào tạo: Chính quy (3.5 năm)

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh Quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp có và sức khỏe tốt, có kiến thức, có tư duy khoa học tổng hợp về kinh tế, quản trị, quản lý và các kỹ năng chuyên sâu kinh doanh quốc tế ở các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, các tập đoàn, ở các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia và các cơ quan nhà nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### *Kiến thức:*

**PEO1.** Người học được trang bị những kiến thức cơ bản về chính trị, cơ chế vận hành của nền kinh tế, hiểu biết luật pháp và chính sách đối ngoại của Đảng và nhà nước, toán-tin, khoa học xã hội, tự nhiên, tài chính, kế toán...

**PEO2.** Cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về nghiệp vụ KDQT (xuất nhập khẩu), vận tải (logistics), bảo hiểm ngoại thương, thương mại quốc tế; công cụ, chính sách ngoại thương và đối ngoại với các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế; đầu tư quốc tế, thanh toán quốc tế và quản trị tài chính trong các công ty đa quốc gia.

**PEO3.** Người học được trang bị kiến thức để giải quyết vấn đề trong doanh nghiệp/tổ chức liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh quốc tế.

##### *Kỹ năng:*

**PEO4.** Kỹ năng phân tích, đánh giá và thực hiện công việc tác nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất – kinh doanh quốc tế.

**PEO5.** Kỹ năng giao tiếp, đàm phán - thương lượng, xử lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống của doanh nghiệp/ tổ chức.

**PEO6.** Sử dụng tốt ngoại ngữ và công nghệ thông tin để phục vụ cho công việc.

***Thái độ:***

**PEO7.** Có tinh thần tự học, tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, luôn chủ động, sáng tạo đáp ứng yêu cầu của công việc và có tinh thần hợp tác cùng nhau phát triển bền vững.

**PEO8.** Có ý thức chấp hành pháp luật của nhà nước và quốc tế.

## **2. CHUẨN ĐẦU RA**

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Kiến thức chung**

**PLO1.** Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, kiến thức xã hội để vận dụng trong học tập, nghiên cứu vào lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

**PLO2.** Nắm được các kiến thức cơ bản về toán học, phương pháp phân tích toán học, khoa học tự nhiên, để vận dụng trong học tập, nghiên cứu vào lĩnh vực kinh tế và kinh doanh quốc tế.

#### **2.1.2. Kiến thức chuyên môn**

**PLO3.** Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về kinh doanh quốc tế cũng như các kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh và các lĩnh vực liên quan như kế toán, tài chính... vào trong thực tế.

**PLO4.** Thực thi các hoạt động điều hành và quản lý các công việc liên quan đến hoạt động sản xuất –kinh doanh quốc tế như: hoạch định, tổ chức, quản trị các hoạt động kinh doanh quốc tế và tài chính quốc tế; các hoạt động về hải quan, vận tải, bảo hiểm ngoại thương; các loại hình buôn bán quốc tế và đầu tư; quản lý nhân sự, quản lý bán hàng, tiếp thị quốc tế, và thực hiện giao dịch thương mại điện tử; nghiệp vụ ngoại thương, kỹ thuật đàm phán trong kinh doanh quốc tế; có khả năng sử dụng tiếng anh trong đàm phán, ký kết hợp đồng xuất nhập khẩu và xúc tiến đầu tư thương mại quốc tế.

**PLO5.** Phân tích và giải quyết hiệu quả các vấn đề phát sinh tại các bộ phận trong doanh nghiệp/tổ chức; phân tích, đánh giá, xây dựng và giám sát các kế hoạch, chiến lược kinh doanh trong doanh nghiệp/tổ chức.

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng mềm**

**PLO6.** Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình, đàm phán thương lượng, ...) vào công việc thực tế.

**PLO7.** Sử dụng tốt ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

### **2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO8.** Thu thập, xử lý, phân tích, đánh giá thông tin để giải quyết vấn đề liên quan đến các hoạt động trong kinh doanh quốc tế

**PLO9.** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực để cải thiện hiệu quả các hoạt động trong kinh doanh quốc tế để cùng nhau phát triển bền vững.

**PLO10.** Ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, ứng biến, linh hoạt với những điều kiện, hoàn cảnh đa dạng

### **2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO11.** Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và có tinh thần trách nhiệm công dân;

**PLO12.** Dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;

### **2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

#### ***Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp:***

- Sau khi tốt nghiệp Sinh viên có khả năng đảm nhận các vị trí công tác sau:
- Cán bộ nghiên cứu, hoạch định chính sách tại các cơ quan quản lý nhà nước; Cán bộ các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài.
- Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh quốc tế.
- Chuyên viên quản lý phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế; quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế; quản lý bán hàng quốc tế, ngân hàng quốc tế.
- Chuyên viên quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế, quản trị logistics kinh doanh quốc tế, quản lý bán hàng quốc tế.
- Chuyên viên hải quan
- Chuyên viên Thanh toán quốc tế tại các NHTM
- Đại diện bán hàng quốc tế, marketing
- Tư vấn kinh doanh quốc tế

- Tham gia giảng dạy ở các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp trong lĩnh vực đào tạo về kinh doanh quốc tế

### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có trình độ kiến thức chuyên môn đủ khả năng để:

- Tiếp tục học các chương trình sau đại học trong và ngoài nước;
- Tham dự các khóa đào tạo, hội thảo chuyên đề kinh doanh quốc tế trong và ngoài nước để cập nhật kiến thức, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn.

### **3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 3,5 năm**

### **4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm các học phần điều kiện)**

### **5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo;
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

### **6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

#### **6.1. Quy trình đào tạo**

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

#### **6.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên, học sinh trường Đại học Tây Đô.

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ, học phần quy định theo chương trình đào tạo;

- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất.
- e) Đạt chuẩn kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định nhà trường.
- f) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

## 7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 302/QĐ-ĐHTĐ, ngày 10/5/2021 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô)

**Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:**

| Xếp loại học phần | Điểm số theo thang điểm 10 | Điểm chữ | Điểm số theo thang điểm 4 |
|-------------------|----------------------------|----------|---------------------------|
| Xuất sắc          | 9,0–10,0                   | A        | 4,0                       |
| Giỏi              | 8,0–8,9                    | B+       | 3,5                       |
| Khá               | 7,0–7,9                    | B        | 3,0                       |
| Trung bình Khá    | 6,5–6,9                    | C+       | 2,5                       |
| Trung bình        | 5,5–6,4                    | C        | 2,0                       |
| Trung bình Yếu    | 5,0–5,4                    | D+       | 1,5                       |
| Yếu               | 4,0–4,9                    | D        | 1,0                       |
| Kém               | nhỏ hơn 4,0                | F        | 0,0                       |

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

$a_i$  là điểm của học phần thứ i

$n_i$  là số tín chỉ của học phần thứ  $i$

$n$  là tổng số học phần tích lũy.

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình gồm 130 tín chỉ (TC) (chưa bao gồm các học phần điều kiện)

| STT                    | KHỐI KIẾN THỨC                                                            | SỐ TÍN CHỈ |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1                      | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> (Chưa bao gồm các học phần điều kiện) | <b>34</b>  |
| 2                      | <b>Kiến thức giáo dục chuyên ngành</b>                                    | <b>84</b>  |
|                        | - Kiến thức cơ sở ngành                                                   | 23         |
|                        | - Kiến thức ngành                                                         | 43         |
|                        | - Tự chọn                                                                 | 18         |
| 3                      | - Thực tập tốt nghiệp<br>- Khóa luận/ tiểu luận tốt nghiệp và học bổ sung | <b>12</b>  |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                                                                           | <b>130</b> |

### 8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: (34 TC – Chưa bao gồm các học phần điều kiện)

| STT | Mã số      | Tên môn học                    | Số TC |    |    |
|-----|------------|--------------------------------|-------|----|----|
|     |            |                                | Tổng  | LT | TH |
| 1   | 0301001769 | Triết học Mac – Lênin          | 3     | 3  |    |
| 2   | 0301001825 | Kinh tế chính trị Mac – Lênin  | 2     | 2  |    |
| 3   | 0301001826 | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | 2     | 2  |    |
| 4   | 0301001827 | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam | 2     | 2  |    |
| 5   | 0301000665 | Tư tưởng Hồ Chí Minh           | 2     | 2  |    |
| 6   | 0301000667 | Pháp luật đại cương            | 2     | 2  |    |
| 7   | 0301000292 | Luật kinh tế                   | 2     | 2  |    |
| 8   | 0301002902 | Tiếng Anh căn bản 1            | 3     | 3  |    |
| 9   | 0301002903 | Tiếng Anh căn bản 2            | 3     | 3  |    |
| 10  | 0301002904 | Tiếng Anh căn bản 3            | 3     | 3  |    |
| 11  | 0301003005 | Tiếng Anh tăng cường 1**       | 3     | 3  |    |
| 12  | 0301003006 | Tiếng Anh tăng cường 2**       | 3     | 3  |    |

|                  |            |                                            |           |           |           |
|------------------|------------|--------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| 13               | 0301003007 | Tiếng Anh tăng cường 3**                   | 3         | 3         |           |
| 14               | 0301003008 | Tiếng Anh tăng cường 4**                   | 3         | 3         |           |
| 15               | 0301002997 | Năng lực số                                | 3         | 2         | 1         |
| 16               | 0301001035 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**        | 1         |           | 1         |
| 17               | 0301001036 | Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**            | 1         |           | 1         |
| 18               | 0301001037 | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**           | 1         |           | 1         |
| 19               | 0301000660 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**        | 1         |           | 1         |
| 20               | 0301001038 | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**            | 1         |           | 1         |
| 21               | 0301001039 | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**           | 1         |           | 1         |
| 22               | 0301001030 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**        | 1         |           | 1         |
| 23               | 0301000661 | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**            | 1         |           | 1         |
| 24               | 0301000662 | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**           | 1         |           | 1         |
| 25               | 0301000650 | Giáo dục quốc phòng – An ninh **           | 8         |           | 8         |
| 26               | 0301002101 | Toán cao cấp                               | 3         | 3         |           |
| 27               | 0301001403 | Thông kê kinh doanh                        | 3         | 2         | 1         |
| 28               | 0301003009 | Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo** | 2         | 2         |           |
| 29               | 0301003083 | Trí tuệ nhân tạo                           | 2         | 2         |           |
| 30               | KNM        | Kỹ năng mềm**                              | 4         |           | 4         |
| 31               | KNN        | Kỹ năng nghề nghiệp**                      | 4         |           | 4         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |            |                                            | <b>68</b> | <b>42</b> | <b>26</b> |

## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

### 8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành

| STT | Mã số      | Tên môn học                             | Số TC |    |    |
|-----|------------|-----------------------------------------|-------|----|----|
|     |            |                                         | Tổng  | LT | TH |
| 1   | 0301002410 | Kinh tế vi mô                           | 3     | 2  | 1  |
| 2   | 0301002411 | Kinh tế vĩ mô                           | 3     | 2  | 1  |
| 3   | 0301002557 | Kinh tế quốc tế                         | 3     | 3  |    |
| 4   | 0301002412 | Nguyên lý kế toán                       | 3     | 2  | 1  |
| 5   | 0301001078 | Quản trị học                            | 3     | 2  | 1  |
| 6   | 0301003105 | Thuế xuất nhập khẩu                     | 2     | 1  | 1  |
| 7   | 0301001830 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 3     | 2  | 1  |

|                  |            |                                                     |           |           |          |
|------------------|------------|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|
| 8                | 0301003084 | Phân tích dữ liệu và ra quyết định trong kinh doanh | 3         | 3         |          |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |            |                                                     | <b>23</b> | <b>17</b> | <b>6</b> |

### 8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

| STT              | Mã số       | Tên môn học                              | SỐ TC     |           |           |
|------------------|-------------|------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|                  |             |                                          | Tổng      | LT        | TH        |
| 1                | 0301000935  | Tiếng Anh chuyên ngành 1                 | 3         | 3         |           |
| 2                | 0301000936  | Tiếng Anh chuyên ngành 2                 | 3         | 3         |           |
| 3                | 0301003106  | Tiếng Anh chuyên ngành 3                 | 3         | 3         |           |
| 4                | 0301002562  | Quản trị cung ứng và logistic            | 3         |           |           |
| 5                | 0301001837  | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu      | 3         | 2         | 1         |
| 6                | 0301001840  | Đầu tư quốc tế                           | 3         | 2         | 1         |
| 7                | 0301000483  | Tài chính quốc tế                        | 3         | 3         |           |
| 8                | 0301001841  | Nghiệp vụ hải quan                       | 3         | 2         | 1         |
| 9                | 0301000493  | Thanh toán quốc tế                       | 3         | 2         | 1         |
| 10               | 0301000294  | Luật thương mại quốc tế                  | 3         | 3         |           |
| 11               | 0301000571  | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế | 3         | 2         | 1         |
| 12               | 0301000626  | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương         | 3         | 2         | 1         |
| 13               | 0301003107  | Chuyên đề ngành - KDQT                   | 3         |           | 3         |
| 14               | 030100 1843 | Thực tập nghề nghiệp - KDQT              | 4         |           | 4         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |             |                                          | <b>43</b> | <b>30</b> | <b>13</b> |

### 8.2.3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn, chuyên sâu của ngành

| STT | Mã số      | Tên môn học                                    | SỐ TC |    |    |
|-----|------------|------------------------------------------------|-------|----|----|
|     |            |                                                | Tổng  | LT | TH |
| 1   | 0301002559 | Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội     | 3     | 2  | 1  |
| 2   | 0301001844 | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3     | 3  |    |
| 3   | 0301001660 | Quản lý dự án                                  | 3     | 3  |    |
| 4   | 0301000799 | Luật sở hữu trí tuệ                            | 2     | 2  |    |
| 5   | 0301000314 | Marketing quốc tế                              | 2     | 2  |    |
| 6   | 0301001836 | Khởi sự kinh doanh                             | 2     | 2  |    |
| 7   | 0301001779 | Phân tích hoạt động kinh doanh                 | 2     | 2  |    |

|                  |            |                                |           |           |  |
|------------------|------------|--------------------------------|-----------|-----------|--|
| 8                | 0301002566 | Quản trị kinh doanh quốc tế    | 2         | 2         |  |
| 9                | 0301000187 | Hợp đồng thương mại quốc tế    | 2         | 2         |  |
| 10               | 0301003109 | Nghiên cứu thị trường toàn cầu | 2         | 2         |  |
| 12               | Mã mới     | Quản lý dự án đa quốc gia      | 2         | 2         |  |
| 13               | 0301002558 | Quản trị sản xuất              | 3         | 3         |  |
| 14               | 0301000534 | Thương mại điện tử             | 3         | 3         |  |
| 15               | 0301003108 | Văn hóa quốc tế                | 3         | 3         |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |            |                                | <b>18</b> | <b>18</b> |  |

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

### Học kỳ: 1

| TT | Môn học             | Tín chỉ   |           |          | Số tiết    |            |            |
|----|---------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|------------|
|    |                     | TC        | LT        | TH       | TC         | LT         | TH         |
| 1  | Pháp luật đại cương | 2         | 2         |          | 30         | 30         |            |
| 2  | Luật kinh tế        | 2         | 2         |          | 30         | 30         |            |
| 3  | Năng lực số         | 3         | 1         | 2        | 60         | 30         | 30         |
| 4  | Quản trị học        | 3         | 2         | 1        | 60         | 30         | 30         |
| 5  | Nguyên lý kế toán   | 3         | 2         | 1        | 60         | 30         | 30         |
|    | <b>Tổng cộng</b>    | <b>13</b> | <b>10</b> | <b>3</b> | <b>285</b> | <b>165</b> | <b>120</b> |

### Học kỳ: 2

| TT | Môn học                            | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|----|------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|    |                                    | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1  | Giáo dục thể chất 1- Bóng chuyền** | 1       |    |    | 30      |    | 30 |
| 2  | Giáo dục thể chất 1- Bóng đá**     |         |    |    |         |    |    |
| 3  | Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**   |         |    |    |         |    |    |
| 4  | Thống kê kinh doanh                | 3       | 2  | 1  | 60      | 30 | 30 |
| 5  | Kinh tế vi mô                      | 3       | 2  | 1  | 60      | 30 | 30 |
| 6  | Triết học Mác - Lênin              | 3       | 3  |    | 45      | 45 |    |

|   |                       |             |           |            |            |            |           |
|---|-----------------------|-------------|-----------|------------|------------|------------|-----------|
| 7 | Toán cao cấp          | 2           | 2         |            | 30         | 30         |           |
| 8 | Tiếng Anh căn bản 1   | 3           | 3         |            | 45         | 45         |           |
| 9 | Triết học Mác - Lênin | 3           | 3         |            | 45         | 45         |           |
|   | <b>Tổng cộng</b>      | <b>14+1</b> | <b>12</b> | <b>2+1</b> | <b>270</b> | <b>180</b> | <b>90</b> |

### Học kỳ: 3

| TT | Môn học                             | Tín chỉ    |          |          | Số tiết    |            |            |
|----|-------------------------------------|------------|----------|----------|------------|------------|------------|
|    |                                     | TC         | LT       | TH       | TC         | LT         | TH         |
| 1  | Giáo dục quốc phòng – An ninh **    | 8          |          | 8        | 240        |            | 240        |
| 2  | Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền** | 1          |          | 1        | 30         |            | 30         |
| 3  | Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**     |            |          |          |            |            |            |
| 4  | Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**    |            |          |          |            |            |            |
| 5  | Tiếng Anh căn bản 2                 | 3          | 3        |          | 45         | 45         |            |
| 6  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin       | 2          | 2        |          | 30         | 30         |            |
| 7  | Trí tuệ nhân tạo                    | 2          | 2        |          | 30         | 30         |            |
|    | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7+9</b> | <b>7</b> | <b>9</b> | <b>375</b> | <b>105</b> | <b>270</b> |

### Học kỳ: 4

| TT | Môn học                             | Tín chỉ |    |    | Số tiết |    |    |
|----|-------------------------------------|---------|----|----|---------|----|----|
|    |                                     | TC      | LT | TH | TC      | LT | TH |
| 1  | Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền** |         |    | 1  | 30      |    | 30 |
| 2  | Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**     |         |    |    |         |    |    |
| 3  | Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**    |         |    |    |         |    |    |
| 5  | Tiếng Anh căn bản 3                 | 3       | 3  |    | 45      | 45 |    |
| 6  | Luật thương mại quốc tế             | 3       | 3  |    | 45      | 45 |    |
| 7  | Chủ nghĩa xã hội khoa học           | 2       | 2  |    | 30      | 30 |    |
| 8  | Kinh tế vĩ mô                       | 3       | 2  | 1  | 60      | 30 | 30 |

|    |                                            |             |             |            |            |            |           |
|----|--------------------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|------------|-----------|
| 9  | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh    | 3           | 2           | 1          | 60         | 30         | 30        |
| 10 | Kỹ năng mềm**                              | 4           | 4           |            | 60         | 60         |           |
| 11 | Nhập môn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo** | 2           | 2           |            | 30         | 30         |           |
|    | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>14+7</b> | <b>12+6</b> | <b>2+1</b> | <b>360</b> | <b>270</b> | <b>90</b> |

#### Học kỳ: 5

| TT | Tên học phần                                        | Tín chỉ   |           |          | Số tiết    |            |           |
|----|-----------------------------------------------------|-----------|-----------|----------|------------|------------|-----------|
|    |                                                     | TC        | LT        | TH       | TC         | LT         | TH        |
| 1  | Thuế xuất nhập khẩu                                 | 2         | 1         | 1        | 45         | 15         | 30        |
| 2  | Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế            | 3         | 2         | 1        | 60         | 30         | 30        |
| 3  | Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam                      | 2         | 2         |          | 30         | 30         |           |
| 4  | Phân tích dữ liệu và ra quyết định trong kinh doanh | 3         | 2         | 1        | 60         | 30         | 30        |
| 5  | Tiếng Anh chuyên ngành 1 - KDQT                     | 3         | 3         |          | 45         | 45         |           |
| 6  | Kinh tế quốc tế                                     | 3         | 3         |          | 45         | 45         |           |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>16</b> | <b>13</b> | <b>3</b> | <b>285</b> | <b>195</b> | <b>90</b> |

#### Học kỳ: 6

| TT | Môn học                                        | Tín chỉ  |          |    | Số tiết    |              |             |
|----|------------------------------------------------|----------|----------|----|------------|--------------|-------------|
|    |                                                | TC       | LT       | TH | TC         | LT           | TH          |
|    | <b>Học phần bắt buộc</b>                       | <b>8</b> | <b>8</b> |    | <b>120</b> | <b>120</b>   |             |
| 1  | Tiếng Anh chuyên ngành 2-KDQT                  | 3        | 3        |    | 45         | 45           |             |
| 2  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                           | 2        | 2        |    | 30         | 30           |             |
| 3  | Quản trị cung ứng và logistics                 | 3        | 3        |    | 45         | 45           |             |
|    | <b>Học phần tự chọn</b>                        | <b>6</b> | <b>6</b> |    | <b>0</b>   | <b>60-90</b> | <b>0-30</b> |
| 4  | Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh quốc tế | 3        | 3        |    | 45         | 45           |             |

|   |                                            |           |              |          |               |           |             |
|---|--------------------------------------------|-----------|--------------|----------|---------------|-----------|-------------|
| 5 | Văn hóa doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội | 3         | 2            | 1        | 60            | 30        | 30          |
| 6 | Quản lý dự án                              | 3         | 3            |          | 45            | 45        |             |
| 7 | Luật sở hữu trí tuệ                        | 2         | 2            |          | 30            | 30        |             |
| 8 | Marketing quốc tế                          | 2         | 2            |          | 60            | 30        | 30          |
|   | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>14</b> | <b>13-14</b> | <b>1</b> | <b>90-150</b> | <b>90</b> | <b>0-30</b> |

#### Học kỳ: 7

| TT | Môn học                             | Tín chỉ   |             |            | Số tiết        |                |               |
|----|-------------------------------------|-----------|-------------|------------|----------------|----------------|---------------|
|    |                                     | TC        | LT          | TH         | TC             | LT             | TH            |
|    | <b>Học phần bắt buộc</b>            | <b>9</b>  | <b>8</b>    | <b>1</b>   | <b>165</b>     | <b>105</b>     | <b>60</b>     |
| 1  | Thanh toán quốc tế                  | 3         | 2           | 1          | 60             | 30             | 30            |
| 2  | Tiếng Anh chuyên ngành 3-KDQT       | 3         | 3           |            | 45             | 45             |               |
| 3  | Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu | 3         | 2           | 1          | 60             | 30             | 30            |
|    | <b>Học phần tự chọn</b>             | <b>6</b>  | <b>1-3</b>  | <b>1-3</b> | <b>45-135</b>  | <b>15-45</b>   | <b>30-90</b>  |
| 4  | Khởi sự kinh doanh                  | 2         | 1           | 1          | 45             | 15             | 30            |
| 5  | Phân tích hoạt động kinh doanh      | 2         | 1           | 1          | 45             | 15             | 30            |
| 6  | Quản trị kinh doanh quốc tế         | 2         | 1           | 1          | 45             | 15             | 30            |
| 7  | Hợp đồng thương mại quốc tế         | 2         | 1           | 1          | 45             | 15             | 30            |
|    | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>15</b> | <b>9-11</b> | <b>2-4</b> | <b>210-290</b> | <b>120-150</b> | <b>90-150</b> |

#### Học kỳ: 8

| TT | Môn học                     | Tín chỉ  |          |          | Số tiết    |           |            |
|----|-----------------------------|----------|----------|----------|------------|-----------|------------|
|    |                             | TC       | LT       | TH       | TC         | LT        | TH         |
|    | <b>Học phần bắt buộc</b>    | <b>7</b> | <b>2</b> | <b>5</b> | <b>180</b> | <b>30</b> | <b>150</b> |
| 1  | Thực tập nghề nghiệp - KDQT | 4        |          | 4        | 120        |           | 120        |

|   |                                  |           |            |            |                |               |                |
|---|----------------------------------|-----------|------------|------------|----------------|---------------|----------------|
| 2 | Vận tải và bảo hiểm ngoại thương | 3         | 2          | 1          | 60             | 30            | 30             |
|   | <b>Học phần tự chọn</b>          | <b>6</b>  | <b>1-6</b> | <b>0-2</b> | <b>75-90</b>   | <b>15-90</b>  | <b>0-60</b>    |
| 3 | Nghiên cứu thị trường toàn cầu   | 2         | 1          | 1          | 45             | 15            | 30             |
| 4 | Quản lý dự án đa quốc gia        | 2         | 2          |            | 30             | 30            |                |
| 5 | Quản trị sản xuất                | 3         | 3          |            | 45             | 45            |                |
| 6 | Thương mại điện tử               | 2         | 1          | 1          | 45             | 15            | 30             |
| 7 | Văn hóa quốc tế                  | 3         | 3          |            | 45             | 45            |                |
|   | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>13</b> | <b>3-8</b> | <b>5-7</b> | <b>255-270</b> | <b>45-120</b> | <b>150-210</b> |

#### Học kỳ: 9

| TT | Môn học            | Tín chỉ   |          |          | Số tiết    |            |            |
|----|--------------------|-----------|----------|----------|------------|------------|------------|
|    |                    | TC        | LT       | TH       | TC         | LT         | TH         |
| 1  | Nghiệp vụ hải quan | 3         | 2        | 1        | 60         | 30         | 30         |
| 2  | Tài chính quốc tế  | 3         | 3        |          | 45         | 45         |            |
| 3  | Chuyên đề KDQT     | 3         |          | 3        | 90         |            | 90         |
| 4  | Đầu tư quốc tế     | 3         | 2        | 1        | 60         | 30         | 30         |
|    | <b>Tổng cộng</b>   | <b>12</b> | <b>8</b> | <b>5</b> | <b>255</b> | <b>105</b> | <b>150</b> |

#### Học kỳ 10:

| TT | Tên học phần                                               | Tín chỉ  |    |          | Số tiết    |    |            |
|----|------------------------------------------------------------|----------|----|----------|------------|----|------------|
|    |                                                            | TC       | LT | TH       | TC         | LT | TH         |
| 1  | <b>Kỹ năng nghề nghiệp**</b>                               | <b>4</b> |    | <b>4</b> | <b>120</b> |    | <b>120</b> |
| 2  | Thực tập tốt nghiệp - KDQT                                 |          |    |          |            |    |            |
| 3  | <b>Loại hình 1:</b>                                        |          |    |          |            |    |            |
|    | Khóa luận tốt nghiệp - KDQT                                | 8        |    | 8        | 240        |    | 240        |
|    | <b>Loại hình 2:</b>                                        | 8        |    |          |            |    |            |
|    | Tiểu luận tốt nghiệp - KDQT                                | 4        |    | 4        | 120        |    | 120        |
|    | Học phần thay thế<br>(chọn 2 trong những học phần tự chọn) | 4        |    |          |            |    |            |

|                                |                  |          |            |            |           |            |
|--------------------------------|------------------|----------|------------|------------|-----------|------------|
| 1. Quản trị doanh nghiệp       | 2                | 2        |            | 30         | 30        |            |
| 2. Khởi sự kinh doanh          | 2                | 2        |            | 30         | 30        |            |
| 3. Quản trị kinh doanh quốc tế | 2                | 2        |            | 30         | 30        |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>12<br/>+4</b> | <b>6</b> | <b>4-6</b> | <b>510</b> | <b>60</b> | <b>480</b> |

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ = 15 tiết giảng lý thuyết

= 30 đối với học phần thực tập/ thực hành

= 45 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

### 10.1 Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

### 10.2 Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết

|                                |                        |          |            |            |           |            |
|--------------------------------|------------------------|----------|------------|------------|-----------|------------|
| 1. Quản trị doanh nghiệp       | 2                      | 2        |            | 30         | 30        |            |
| 2. Khởi sự kinh doanh          | 2                      | 2        |            | 30         | 30        |            |
| 3. Quản trị kinh doanh quốc tế | 2                      | 2        |            | 30         | 30        |            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>12</b><br><b>+4</b> | <b>6</b> | <b>4-6</b> | <b>510</b> | <b>60</b> | <b>480</b> |

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ = 15 tiết giảng lý thuyết

= 30 đối với học phần thực tập/ thực hành

= 45 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

### 10.1 Đối với các đơn vị đào tạo

- Phải nghiên cứu chương trình để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.
- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần..

### 10.2 Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.
- Tổ chức cho sinh viên các buổi hội thảo, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết

trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại phòng thực hành ngôn ngữ, và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

### **10.3 Đối với sinh viên**

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong việc tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi cử, kiểm tra, đánh giá. *my*



**HIỆU TRƯỞNG**

*Trần Long Luận*